

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 241/2024/DS-PT

Ngày 23/9/2024

V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất (đòi lại quyền sử dụng đất bị
lấn chiếm) và bồi thường thiệt
hại do tài sản bị xâm phạm

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũ;

Bà Tăng Thị Thúy Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Ông Trương Minh Diên, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 23 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2024/TLPT-DS ngày 13 tháng 3 năm 2024, về tranh chấp quyền sử dụng đất (đòi lại quyền sử dụng đất bị lấn chiếm) và bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2023/DS-ST ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 87/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh L;

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Trần Thanh L1 (chết ngày 04/10/2022);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn:

1. Bà Trịnh Thị M;

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

2. Bà Trần Thị C;

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3. Ông Trần Bạc H;

Địa chỉ: Ấp A, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

4. Ông Trần Sói T;

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

5. Bà Trần Thị Sói M1;

Địa chỉ: Số 490/19, đường Đ, Phường X, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

6. Ông Trần Bạc S;

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn N;

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

2. Bà Trần Thị H1;

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị H1: Ông Nguyễn Viết Ch; địa chỉ: Số 4/2 (Hẻm 275), đường 30/4, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

3. Ông Trần Bạc L2 (chết ngày 16/6/2023).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Bạc L2:

3.1. Bà Trần Thị H1;

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3.2. Bà Trần Ngọc M2;

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3.3. Bà Trịnh Thị M;

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- *Người làm chứng:*

1. Bà Trương Thị D;

Địa chỉ: Ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Ông Lâm L3;

Địa chỉ: Ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3. Ông Lâm T1;

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

4. Ông Lâm Văn H2;

Địa chỉ: Khóm Đ, phường V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

5. Ông Vuu Văn E;

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

6. Ông Lưu Văn C1;

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị H1 - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Bạc L2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04 tháng 11 năm 2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 12 tháng 4 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh L trình bày:

Diện tích 8.150m² (theo đo đạc thực tế là 9.274,5m²), loại đất rừng phòng hộ, thuộc thửa số 86, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có nguồn gốc là do Ủy ban nhân dân (UBND) xã L và Ban nhân dân ấp T quản lý. Ngày 05/5/1992, ông Nguyễn Văn N (cha ông) làm đơn xin mở rừng và đã được ông Lưu Văn C1 (Bí thư ấp lúc bấy giờ) ký xác nhận cho phép. Đến năm 2002, ông N tặng cho lại ông, việc tặng cho chỉ bằng lời nói, không có lập thành văn bản. Khi được tặng cho đất, ông trực tiếp canh tác đất, sử dụng làm ao nuôi tôm, cua và cất nhà ở. Vào ngày 18/4/2004, lợi dụng gia đình ông không có ở nhà, ông Trần Thanh L1 cho người đến tháo dỡ nhà, san ủi đất của ông để làm ao nuôi tôm sú. Ngày 18/5/2005, ông L1 bị Tòa án nhân dân (TAND) huyện Long Phú xử phạt 07 tháng tù về tội hủy hoại tài sản nhưng cho hưởng án treo. Sau đó, ông kháng cáo. Đến ngày 09/8/2005, TAND tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm tuyên y án sơ thẩm.

Năm 2007, ông gửi đơn lên UBND huyện L yêu cầu giải quyết tranh chấp đất giữa ông với ông L1, UBND huyện L trả về cho xã L hòa giải. Đến năm 2009, xã L hòa giải nhưng không thành. Vụ việc được chuyển lên huyện L giải quyết. Sau khi tách huyện, vụ việc được chuyển về UBND huyện T giải quyết. Đến ngày 21/6/2016, UBND huyện T ban hành Quyết định số 506/QĐGGTCD-CTUBND, buộc ông L1 trả lại cho ông phần đất trên và công nhận quyền sử dụng đất cho ông với diện tích 8.150m², thuộc thửa số 86, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Đến ngày 03/10/2019, Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định số 3422/QĐ-UBND, về việc thu hồi, hủy Quyết định số 506/QĐGGTCD-CTUBND ngày 21/6/2016 của UBND huyện T, với lý do: Phần trích yếu nội dung soạn thảo là ông Nguyễn Thành L. Sau đó, ông tiếp tục làm đơn yêu cầu xã L hòa giải. Đến ngày 22/10/2019, vụ việc tranh chấp được UBND xã L tổ chức hòa giải nhưng không thành.

Ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L1 trả lại cho ông diện tích 8.150m², loại đất rừng phòng hộ, thửa số 86, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Qua đo đạc thực tế xác định ông L1 đã tặng cho lại phần đất trên cho ông Trần Bạc L2 và bà Trần Thị H1 canh tác, cất nhà và trồng cây trên đất. Hiện nay, ông L1 và ông L2 đã qua đời. Do đó, ông xin thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Tòa án giải quyết buộc những người thừa kế của ông L1 và ông L2, gồm: Bà M, ông H, bà C, ông T, bà M1, ông S, bà L4 (có những người thừa kế là ông Mã Văn N, ông Mã Xiếu H3, ông Mã Văn T2 và ông Mã Văn T3), bà M2, bà H1 (bà H1 cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) phải cùng có trách nhiệm tháo dỡ, di dời nhà và các tài sản trên đất để trả lại cho ông diện tích đất 8.150m² (theo đo đạc thực tế 9.274,5m²), loại đất rừng phòng hộ, thuộc thửa số 86, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và liên đới bồi thường cho ông thiệt hại do bị mất hoa lợi 21 năm với số tiền 210.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Thanh L1 trình bày:

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L, vì phần đất này là đất rừng do gia đình ông tự khai phá từ năm 1987 và quản lý, sử dụng cho đến năm 2003, do ông già yếu mới tặng cho lại cho vợ chồng con ông là ông Trần Bạc L2 và Trần Thị H1 canh tác. Hiện nay, vợ chồng con ông là người đang quản lý, sử dụng đất, ông L không hề khai phá, sử dụng đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Thanh L1 là ông Trần Bạc H, bà Trần Thị C, ông Trần Sời T trình bày:

Các ông, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L, vì phần đất này là do gia đình ông L1 tự khai phá vào năm 1986, đến năm 1990 thì ông L1 tặng cho ông Nguyễn Văn N và ông Trương Văn H4 mỗi người 01 phần, sau đó gia đình ông N, ông H4 đã chuyển nhượng lại cho ông Trương Hoài P, phần đất còn lại hiện nay đang tranh chấp là đất của ông L1, ông L1 canh tác, quản lý, sử dụng cho đến năm 2003, do già yếu nên ông L1 mới tặng cho lại con trai là ông L2 và con dâu là bà H1 canh tác cho đến nay.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đồng thời cũng là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Bạc L2 là bà Trần Thị H1 trình bày:

Bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Bạc L2 là bà Trần Ngọc M2 trình bày:

Bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N trình bày:

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp giữa ông L và ông L1 là do ông tự khai phá vào khoảng năm 1990, lúc đó ông có làm đơn xin khai phá và được ông Lưu Văn C1 (Trưởng ban nhân dân ấp T, xã L lúc bấy giờ) cho phép khai phá. Diện tích khai phá khoảng 40.000m², sau đó ông chuyển nhượng lại cho ông Trương Hoài P khoảng 30.000m², còn lại khoảng 10.000m² thì ông tặng cho lại ông Nguyễn Thanh L (con ông). Ông thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của ông L.

Đối với người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Thanh L1 là bà Trịnh Thị M, ông Trần Bạc S, bà Trần Thị Sói M1; người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Bạc L2 là bà Trịnh Thị M: Những người này không gửi văn bản cho Tòa án nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông L, cũng không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa sơ thẩm.

Tại Bản án số 78/2023/DS-ST ngày 15/12/2023, Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 256 và Điều 608 Bộ luật Dân sự năm 2005 (Điều 166 và Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015); Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh L. Buộc những người thừa kế của ông Trần Thanh L1 và ông Trần Bạc L2 gồm: Bà Trịnh Thị M, ông Trần Bạc H, bà Trần Thị C, ông Trần Sói T, bà Trần Thị Sói M1, ông Trần Bạc S, bà Trần Thị L4 (có những người thừa kế là ông Mã Văn N, ông Mã Xiếu H3, ông Mã Văn T2 và ông Mã Văn T3), bà Trần Ngọc M2, bà Trần Thị H1 (cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) phải cùng có trách nhiệm tháo dỡ, di dời nhà và các tài sản trên đất để trả lại cho ông Nguyễn Thanh L phần đất diện tích 8.150m² (theo đo đạc thực tế 9.274,5m²), loại đất rừng phòng hộ, đất được đánh số thứ tự trên bản đồ địa chính là thửa số 86, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Đất có vị trí và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa đất số 679 (đất ông Nguyễn Thanh T4) có số đo 135,72m;

- Hướng Tây giáp các thửa đất số 705 và 706 có số đo 124,99m;

- Hướng Nam giáp sông Mỹ Thanh có số đo 96,17m;

- *Hướng Bắc giáp phần đất của ông Trần Thanh L1 có số đo 55,77m.*

2. *Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông Nguyễn Thanh L. Buộc những người thừa kế của ông Trần Thanh L1 và ông Trần Bạc L2 gồm: Bà Trịnh Thị M, ông Trần Bạc H, bà Trần Thị C, ông Trần Sói T, bà Trần Thị Sói M1, ông Trần Bạc S, bà Trần Thị L4 (có những người thừa kế là ông Mã Văn N, ông Mã Xiếu H3, ông Mã Văn T2 và ông Mã Văn T3), bà Trần Ngọc M2, bà Trần Thị H1 (cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) phải cùng có trách nhiệm liên đới bồi thường cho ông Trần Thanh L thiệt hại do bị mất thu nhập (hoa lợi) với số tiền 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng).*

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 25/12/2023, bà H1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L hoặc hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án, trả lại đơn khởi kiện cho ông L.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông L không rút đơn khởi kiện; bà H1 không rút kháng cáo và xin xác định lại kháng cáo là yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại, chứ không yêu cầu sửa bản án sơ thẩm. Đồng thời, các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H1 cho rằng đất tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phía ông L và phía ông L1 đều cho rằng là đất do mình khai phá, vấn đề đặt ra là phải xác định quyền sử dụng đất của ai, do đó quan hệ pháp luật tranh chấp phải là tranh chấp quyền sử dụng đất, cấp sơ thẩm xác định tranh chấp đòi lại đất bị lấn chiếm là không chính xác. Ông L cho rằng đất tranh chấp là do ông N (cha ông) khai phá, ông N tặng cho ông nhưng chỉ nói miệng, không có giấy tờ, như vậy ông L chưa phải là chủ sử dụng, cho nên ông L không có quyền khởi kiện mà ông N mới có quyền khởi kiện. Ông L1 cho rằng đất do gia đình ông khai phá, thời điểm khai phá có ông và bà M (vợ của ông) nhưng cấp sơ thẩm không đưa bà M tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà M. Tài sản trên đất tranh chấp cấp sơ thẩm cũng chưa giải quyết. Cấp sơ thẩm buộc người thừa kế của ông L1, ông L2 liên đới bồi thường hoa lợi cho ông L số tiền 180.000.000 đồng nhưng không làm rõ ông L1, ông L2 chết có để lại tài sản gì, ai quản lý, những người thừa kế có được hưởng tài sản nào của ông L1, ông L2 hay không là chưa đảm bảo quyền lợi của những người thừa kế của ông L1, ông L2. Đất tranh chấp thuộc một phần thửa số 86, phía Nam giáp sông, phía Bắc giáp phần còn lại của thửa 86, phần còn lại thửa 86 gia đình ông L1 đang quản lý, sử dụng, còn phần đất của gia đình ông N, ông L là

cấp bên phần đất tranh chấp, ông N đã chuyển nhượng hết cho người khác, không còn đất, nhưng cấp sơ thẩm chưa thu thập, xác minh làm rõ, mà chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L là chưa thuyết phục. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận kháng cáo của bà H1, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại để đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đối với yêu cầu kháng cáo bà H1 là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Thanh L1 là bà Trịnh Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N: Những người này đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa phúc thẩm nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, cũng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của Trần Thị H1 đảm bảo về mặt hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để giải quyết, xét xử theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H1 chỉ yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét.

[3] Xét kháng cáo của bà H1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Cấp sơ thẩm xác định tranh chấp quyền sử dụng đất (cụ thể là đòi lại quyền sử dụng đất bị lấn chiếm) và bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm là đúng với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Về quyền khởi kiện: Bà H1 và người bảo vệ quyền lợi cho bà cho rằng ông L không có quyền khởi kiện là không đúng. Bởi lẽ, Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “*Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án (sau đây gọi chung là người khởi kiện) tại Tòa án có thẩm quyền để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình*”. Như vậy, ông L cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của ông bị xâm phạm thì ông có quyền khởi kiện, còn chấp nhận hay không chấp nhận là thẩm

quyền của Tòa án, mà cụ thể là Hội đồng xét xử khi giải quyết vụ án sẽ xem xét, đánh giá, toàn diện, khách quan dựa trên các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, Tòa án thu thập được và kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[6] Về người tham gia tố tụng trong vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Thanh L1 (bị đơn) chết, cấp sơ thẩm xác định họ tên, địa chỉ của một số người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L1 không chính xác, cụ thể: Con ông L1 là Trần Sói T thì xác định là Trần Sáu T; ông Trần Bạc S thì xác định là Trần Bạc X; bà Trần Thị Sói M1, có địa chỉ cư trú số 490/19, đường Đ, Phường X, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh thì xác định là Trần Thị M1, địa chỉ ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; ông Trần Bạc H có địa chỉ ở ấp A, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng thì xác định địa chỉ là ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Ngoài ra, bà Trần Thị L4 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L1 chết, không phải là đương sự nhưng cấp sơ thẩm đưa người thừa kế của bà L4 (gồm chồng là ông Mã Văn N, các con là Mã Xiếu H3, Mã Văn T2, Mã Văn T3) tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà L4 là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: *“Trường hợp đương sự là cá nhân đang tham gia tố tụng chết mà quyền, nghĩa vụ về tài sản của họ được kế thừa thì người thừa kế tham gia tố tụng”*. Ông Trần Bạc L2 vừa tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L1, trong quá trình tham gia tố tụng, ông L2 chết, đáng lẽ ra xác định bà Trần Thị H1, bà Trần Ngọc M2 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông L2, nhưng trong phần đầu bản án cấp sơ thẩm lại xác định bà H1, bà M2 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người kế thừa, quyền, nghĩa vụ tố tụng ông L2 là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nêu trên. Những sai sót này không nghiêm trọng nên cấp phúc thẩm xác định lại cho đúng.

[7] Về phần đất tranh chấp: Đất tranh chấp có diện tích thực tế 11.154,8m² (chưa trừ hành lang sông 1.880,3m²), loại đất rừng phòng hộ, thuộc một phần thửa số 86, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận: Hướng Đông giáp thửa đất số 679 của ông Nguyễn Thanh T4 có số đo 135,72m; hướng Tây giáp thửa đất số 705 và 706 có số đo 124,99m; hướng Nam giáp sông Mỹ Thanh có số đo 96,17m và hướng Bắc giáp đất ông Trần Thanh L1 (phần còn lại của thửa số 86) có số đo 55,77m.

[8] Tại Công văn số 65/TNMT ngày 11/6/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (bút lục 109) cung cấp thông tin cho Tòa án: *“Việc sử dụng phần đất có diện tích 11.154,8m² của các đương sự là hợp pháp. Phần diện tích đất trên không nằm trong quy hoạch của UBND huyện phê duyệt. Phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận là do tranh chấp. Phần đất có diện tích 11.154,8m² thuộc thửa số 86, tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện T theo sổ mục kê lập năm 1993 và được phê duyệt, bàn giao 3 cấp (tỉnh, huyện,*

xã) năm 1994 là do khu đo bao chưa xác định được chủ sử dụng nên ghi “ấp quản lý”. Mục đích sử dụng đất của phần đất có diện tích 11.154,8m² thuộc thửa số 86, tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng là đất nuôi trồng thủy sản (NTS)”.

[9] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông L, ông N cho rằng đất là do ông N khai phá vào khoảng năm 1992, đến năm 2002 thì tặng cho lại ông L canh tác nuôi tôm, cua, đến năm 2004 bị gia đình ông L1 chiếm làm ao nuôi tôm sú; còn ông L1 và các con ông cho rằng đất là gia đình ông L1 khai phá vào khoảng năm 1986-1987, sử dụng cho đến năm 2003 tặng cho lại vợ chồng ông L2, bà H1 (con trai, con dâu) quản lý, canh tác cho đến nay. Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L1 cho rằng đất tranh chấp là do ông L1 và bà M (vợ ông L1) trực tiếp khai phá, đồng thời phần đất tranh chấp sau khi ông L2 chết thì bà H1 (vợ ông L2), bà M2 (con ông L2) trực tiếp quản lý đất và tài sản trên đất. Việc giải quyết vụ án có liên quan trực tiếp đến quyền lợi, nghĩa vụ của bà M, bà M2, cần thiết phải đưa bà M, bà M2 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chứ không chỉ là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L1, ông L2. Đây là tình tiết mới phát sinh, tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Bà H1 kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại là có căn cứ chấp nhận.

[10] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, chấp nhận kháng cáo của bà H1, căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[11] Khi giải quyết lại vụ án, cấp sơ thẩm cần phải đưa bà M, bà M2 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chứ không chỉ là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng; yêu cầu ông L cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh thiệt hại, thiệt hại cái gì, bao nhiêu để là căn cứ giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông L; xác minh, thu thập thêm ông L1, ông L2 chết có để lại tài sản gì hay không, những người thừa kế của ông L1, ông L2 có được thừa kế tài sản của ông L1, ông L2 hay không, để khi có căn cứ giải quyết buộc những người thừa kế của ông L1, ông L2 bồi thường thiệt hại cho ông L thì những người này chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi di sản mà họ được hưởng; cho đối chất giữa những người làm chứng của phía ông L với những người làm chứng của phía ông L1 để làm rõ mâu thuẫn trong lời khai giữa những người này.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp,

quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, người kháng cáo là bà H1 không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Bạc L2 là bà Trần Thị H1.

Tuyên xử:

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2023/DS-ST ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị H1 không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002270 ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Trần Đề;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Lâm